TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 7 - 2022.
V/v ly hôn giữa chị M và anh L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Hùng Phương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đức Chạc, bà Dương Thị Vui.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Công Trình – Thư ký Toà án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N *tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Diệu Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2022/TLST- HNGĐ ngày 07/6/2022 về vụ án xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Phạm Thị M; sinh năm 1984; địa chỉ: Đội 4, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

* Bị đơn: Anh Trần Văn L; sinh năm 1973; địa chỉ: Đội 4, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa có mặt chị M, vắng mặt anh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị M thể hiện: Chị và anh Trần Văn L đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 27/11/2001 đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau và vợ chồng chị cũng đã sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn L. Về con chung chị M xác định giữa chị và anh

L có 03 (ba) con chung là cháu Trần Văn Đ, sinh ngày 03/10/2002; cháu Trần Văn L1, sinh ngày 05/02/2008 và cháu Trần Thị L2, sinh ngày 01/01/2015. Sau khi ly hôn chị Phạm Thị M đề nghị để anh L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1 và cháu L2 và chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Đ đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Chị Phạm Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí chị M nhận nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà hôm nay bị đơn anh Trần Văn L vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt) trong quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn L nộp bản tự khai thể hiện về thời gian và điều kiện kết hôn phù hợp với những điều chị M đã trình bày tại Tòa án. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, chị M sống không chung thuỷ với anh từ đó vợ chồng xảy ra xô xát cãi chửi nhau vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị Phạm Thị M có đơn xin ly hôn với anh thì anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Về con chung: Anh nhất trí nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn L1, sinh ngày 05/02/2008 và cháu Trần Thị L2, sinh ngày 01/01/2015 và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc thu thập chứng cứ, tài liệu xây dựng hồ sơ cũng như diễn biến phiên tòa Tòa án nhân dân huyện N đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát có quan điểm như sau: Đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình, xử thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị M và anh Trần Văn L. Giao con chung là cháu Trần Văn L1, sinh ngày 05/02/2008 và cháu Trần Thị L2, sinh ngày 01/01/2015 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Đ đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội đề nghị tuyên án phí với chị M theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn L đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Chị Phạm Thị M có đơn xin ly hôn anh Trần Văn L và Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa anh L vắng mặt nhưng anh L đã có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy Tòa án vẫn tiến

hành xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị Phạm Thị M và anh Trần Văn L vào ngày 27/11/2001 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N là hôn nhân tự do, tiến bộ và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2019. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết vợ chồng được ly hôn. Anh L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cũng nhất trí ly hôn. Thấy việc thuận tình ly hôn của chị M và anh L là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị M và anh Trần Văn L đều thống nhất xác định vợ chồng có 03 (ba) con chung là cháu Trần Văn Đ, sinh ngày 03/10/2002; cháu Trần Văn L1, sinh ngày 05/02/2008 và cháu Trần Thị L2, sinh ngày 01/01/2015. Hiện nay anh L đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1 và cháu L2. Ly hôn cả chị M và anh L đều thống nhất để anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1 và cháu L2, chị M không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L. Xét thấy từ sau khi anh L, chị M sống ly thân thì việc nuôi dưỡng con chung của anh L vẫn đảm bảo sự phát triển tốt cho các con chung, anh L có nơi cư trú ổn định rõ ràng. Bản thân hai cháu L1 và cháu L2 cũng có nguyện vọng ở với bố. Xét nguyện vọng của anh L đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp nên được chấp nhận. Đối với cháu Đ đã trưởng thành tự lập được nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết về việc nuôi và cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị M và anh Trần Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1 - Xử thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị M và anh Trần Văn L.

2 - Về con chung: Giao con chung của vợ chồng là cháu Trần Văn L1, sinh ngày 05/02/2008 và cháu Trần Thị L2, sinh ngày 01/01/2015 cho anh Trần Văn L trực tiếp nuôi dưỡng (Hiện các con chung đang do anh L chăm sóc nuôi dưỡng). Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L. Không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

3 - Án phí dân sự sơ thẩm chị Phạm Thị M phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai số 0000728 ngày 07/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, chị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Hùng Phương

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu văn phòng; HSVA.